

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản**

(Tiếp theo Công báo số 361 + 362)

Phụ lục IV

CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN

*(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)*

Mẫu số 09.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

Số/Number:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness



DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Mẫu số 10.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm....

Số: /TB-TCTS-....

THÔNG BÁO

Về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực

Ngày.... tháng... năm....., Tổng cục Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký:..... do ông/bà....., tại..... làm chủ tàu;
- Đơn vị đại diện đề nghị cấp phép....., địa chỉ.....
Điện thoại..... Fax.....
- Được cấp: Giấy phép chấp thuận hoặc Giấy phép số.....,
- Được cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực:.....
- Thời gian: Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Tổng cục Thủy sản thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

Nơi nhận:

- Thứ trưởng phụ trách (đề b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT,

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 11.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE APPLICATION FORM FOR FISHERIES OPERATION
IN VIETNAM SEAS**

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:.....
- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:.....
- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt đại diện tại Việt Nam (Nếu có):.....
Address of representative/representative office in Viet nam (if available)
2. Tàu đăng ký hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:
- Tên tàu (nếu có)..... - Màu sơn (nếu có).....
Name of vessel (if available):..... Color (if available):.....
- Mô tả đặc điểm/Description:.....
- Số đăng ký/ Registration number:
- Nơi đăng ký/Registration place:.....
Tổng số người làm việc trên tàu/Number of people Working on board:
Trong đó/Includning:
- Người nước ngoài/Foreigner:.....
- Người Việt Nam (nếu có)/Vietnamese (if any):.....
- Hồ hiệu máy thông tin:..... - Tần số làm việc.....
- Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):.....
Calling out information of vessel:..... Radio frequency.....
- Công suất động cơ chính/Power of main engine:.....
3. Thuyền trưởng hoặc người quản lý tàu/Captain or vessel manager:
- Họ và tên/Full name:.....

- Quốc tịch/Nationality:.....

- Sinh ngày..... tháng..... năm..... Nơi sinh:.....

Date of birth.....

- Địa chỉ thường trú/Residence:.....

4. Đăng ký hoạt động trong lĩnh vực:.....

Field of activity.....

5. Địa điểm và thời gian xin phép/Area and duration for activities:

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:.....

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of operation from..... to.....

6. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong Giấy phép hoạt động thủy sản; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulations and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày..... tháng..... năm.....

Done in.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Signature

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 12.KT**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU NƯỚC
NGOÀI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD**

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch.....

List of following crew members are currently working on vessel with number....., nationality.....

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
RE-APPLICATION FROM FOR FISHING OPERATIONS LICENSE
VIETNAM SEAS**

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:.....

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức:.....

Address of person or organization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có):.....

Address of representative/representative office in Vietnam (if available)

2. Tàu đề nghị cấp lại hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:.....

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available):.....

- Quốc tịch/Nationality:.....

- Số đăng ký/Registration number:.....

- Nơi đăng ký/Registration place:.....

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp:.....

Number of issued fisheries license:.....

4. Xin hoạt động trong lĩnh vực:.....

Activities requested for extension.....

5. Địa điểm và thời gian xin phép tiếp tục hoạt động:.....

Area and duration for extension operations.....

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:.....

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of extension operation from..... to.....

6. Lý do xin cấp lại Giấy phép (nêu rõ lý do, kèm theo các giấy tờ để chứng minh nội dung và các thông tin thay đổi):.....

7. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày..... tháng..... năm.....

Done in.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Signature

Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 14.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
APPLICATION FOR RENENAL OF LICENSE FISHERIES OPERATIONS
IN VIETNAM SEAS**

1. Tổ chức/cá nhân đăng ký cấp phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:.....

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức:.....

Address of person or organization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có).....

Address of representative/representative office in Vietnam (is available)

2. Tàu xin gia hạn hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available):.....

- Quốc tịch/Nationality:.....

- Số đăng ký/Registration number:.....

- Nơi đăng ký/Registration place:.....

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp:.....

Number of issued fisheries license:.....

4. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày..... tháng..... năm.....

Done in.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ*Signature**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

Mẫu số 15.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



Số/number:.....

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE FOR FISHING OPERATIONS
OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEA

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP
DIRECTOR OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:

Tên tàu/Name of vessel:		Quốc tịch/Nationality:	
Số đăng ký/Registration number:		Nơi đăng ký/Registry place:	
Chiều dài Length overall	$L_{\max}$ (m):	Chiều rộng Width	$B_{\max}$ (m):
		Chiều chìm Depth	H(m):
Tổng trọng tải Total tonnage	 Tấn/Ton	Công suất máy chính Main engine power	Ký hiệu máy chính: Main engine model
Chủ tàu: Vessel owner:		Số thuyền viên: Number crew:	
Tần số liên lạc: Frequency work:		Hồ hiệu: Radio call:	
Đại diện phía Việt Nam: Representative of foreign in Vietnam:			

Địa chỉ/ Address:	
Được hoạt động thủy sản trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các điều kiện sau: To carry out fishing operations in the sea water of the Socialist Republic of Vietnam subject following condition	
1. Tàu được sử dụng vào mục đích The vessel will be used for the purpose	
2. Nghề hoạt động Kind of Fishery	
3. Vùng hoạt động Operation area	
4. Địa điểm tập kết làm thủ tục xuất nhập cảnh Place for doing entryvisa procedure Cảng đăng ký/Port registerd	
5. Giấy phép có giá trị đến hết ngày The validity of the license will be expire on	
CÁC HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP/PROHIBITED OPERATIONS	
1. Loài thủy sản cấm khai thác Marine species not allowed to catch	
2. Cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản The use explosives, electro magnets and toxic substance for fishing is prohibited	
3. Gây ô nhiễm môi trường/Cause environmental pollution	
4. Bán hoặc tiêu thụ hải sản trên biển dưới mọi hình thức/ Fish sales/trading at sea, in any form	

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE
OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP **SOME STIPULATIONS FOR LICENSE VESSEL**

1. Tiến hành các hoạt động theo đúng nghề, khai thác đúng đối tượng, đúng khu vực và thời gian ghi trong giấy phép.

Carry out fishing operation in accordance with the registered fishery and exploit marine species in sea areas and within the duration which have been defined in the license.

2. Tàu phải có dấu hiệu nhận biết và đúng như thông báo với phía Việt Nam và có đủ giấy tờ theo quy định.

The vessel has to bear clear signs just as they have been notified to the Vietnamese authority and all necessary papers requested to be available on vessel:

- Giấy chứng nhận hoạt động thủy sản do Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

The license for fishing operations is issued by Directorate of Fisheries of Ministry of Agriculture and Rural Development

- Giấy đăng ký tàu;

Registration Certificate;

- Giấy đăng kiểm tàu;

Inspection Certificate;

- Giấy tờ tùy thân của sĩ quan và thuyền viên đi trên tàu;

Identity paper of officers and crew;

- Các giấy tờ khác đã được quy định trong Luật hàng hải Việt Nam và các giấy tờ liên quan đến hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam.

Other papers as defined in the navigation law of Vietnam as well as papers relating to fishing operations in the sea water of Vietnam.

3. Tiếp nhận giám sát viên Việt Nam lên tàu theo quyết định của Tổng cục Thủy sản và đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên theo tiêu chuẩn sĩ quan trên tàu.

Receive Vietnam Supervisors on the board of vessel (D-FISH) and ensure good living and working conditions for them as other vessel officers.

4. Chấp hành báo cáo theo quy định/Make in due time periodical report.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời tuân theo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà chức trách Việt Nam kiểm tra, kiểm soát.

Strictly observe the Law of Socialist Republic Of Vietnam and create favourable conditions for Vietnam Authorities to execute their controlling and inspecting duties.

Mẫu số 16.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



Số giấy phép gia hạn/
Exiensing licence number:
Lần/Time:.....

GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
EXTENSION OF LICENCE FOR FISHERIES OPERATIONS
OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEA

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP
DIRECTOR OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:

Tên tàu/Name of vessel	
Quốc tịch/Nationality	
Số giấy phép/License number	
Số đăng ký/Regstration number of vessel	
Nơi đăng ký tàu: (Regitry place of vessel)	

Được tiếp tục hoạt động trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến ngày..... theo các nội dung ghi trong giấy phép.

To continiue operating in the sea waters of the Socialist Republic of Vietnam until..... In accordance with stipulations defined in the licens./.

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Mẫu số 17.KT

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO
CHO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỚC KHI TÀU VÀO CẢNG

1. Cảng dự định vào:.....
2. Quốc gia cảng:.....
3. Ngày... tháng... năm...; Giờ vào cảng dự kiến:..... giờ..... phút
4. Mục đích vào cảng:.....
5. Nơi và ngày cập cảng liền trước đó:.....
6. Tên tàu biển:.....
7. Quốc gia mà tàu mang cờ:.....
8. Loại tàu biển:.....
9. Hô hiệu quốc tế:.....
10. Thông tin liên lạc của tàu:.....
11. (Các) chủ tàu:.....
12. Chứng nhận đăng kiểm số:.....
13. Số hiệu tàu IMO¹ (nếu có):.....
14. Số hiệu bên ngoài (nếu có):.....
15. Số hiệu RFMO² (nếu có):.....
16. VMS³:..... Không có; Có: Quốc gia; Có: RFMO; Loại:.....
17. Kích thước tàu: Chiều dài..... mét; Chiều rộng..... mét; Mớn nước..... mét
18. Họ tên thuyền trưởng:.....; quốc tịch:.....
19. Các giấy phép khai thác được cấp: Số.....; Cơ quan cấp:..... Có giá trị đến ngày.... tháng... năm.....
- Khu vực được phép khai thác:
- Đối tượng được phép khai thác.....
- Ngư cụ.....
20. Các giấy phép chuyển mạn có liên quan:
 - Số:.....; Có giá trị đến:.....
 Cơ quan cấp.....

¹ Tổ chức Hàng hải quốc tế² Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực³ Hệ thống giám sát tàu thuyền

- Số:.....; Có giá trị đến:.....

Cơ quan cấp:.....

21. Thông tin chuyển mạn liên quan đến tàu chuyển tải:

Ngày..... tháng..... năm.....; Địa điểm:.....

Tên tàu:..... Quốc gia mà tàu treo cờ:.....

Mã số:.....; Đối tượng khai thác:.....

Hình thức:.....; Khu vực đánh bắt:.....

Khối lượng:..... kg

22. Tổng lượng cá đã đánh bắt có trên tàu:

Đối tượng khai thác:.....

Hình thức sản phẩm:.....

Khu vực khai thác:.....; Khối lượng:..... kg

23. Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ:..... kg

NGƯỜI KHAI BÁO

Ký tên

Mẫu số 18.KT

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

1. Biên bản kiểm tra số:.....		2. Quốc gia cảng:.....			
3. Cơ quan tiến hành kiểm tra					
4. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra				Số hiệu	
5. Cảng nơi tiến hành kiểm tra					
6. Thời gian bắt đầu kiểm tra		Năm	Tháng	Ngày	Giờ
7. Thời gian kết thúc kiểm tra		Năm	Tháng	Ngày	Giờ
8. Có nhận được thông báo trước đó hay không		Có		Không	
9. Mục đích	Chuyển cá lên bờ	Chuyển tàu	Chế biến	Khác (nêu rõ)	
10. Tên cảng, Quốc gia và ngày cập cảng liền trước đó				Năm	Tháng Ngày
11. Tên tàu					
12. Quốc gia mà tàu treo cờ					
13. Loại tàu					
14. Hồ hiệu quốc tế					
15. Chứng nhận đăng kiểm số					
16. Số hiệu tàu IMO ¹ (nếu có)					
17. Số hiệu bên ngoài (nếu có)					
18. Cảng đăng kiểm					
19. (Các) chủ tàu					
20. Người được hưởng lợi từ tàu (nếu xác định được, nhưng không phải là chủ tàu)					
21. Người điều khiển tàu (nếu không phải là chủ tàu)					
22. Họ tên và quốc tịch thuyền trưởng					

¹ Tổ chức Hàng hải quốc tế

23. Họ tên và quốc tịch người chỉ huy khai thác								
24. Đại diện tàu								
25. VMS ²	Không có	Có: Quốc gia	Có: RFMO	Loại:				
26. Địa vị pháp lý trong các khu vực RFMO ³ nơi việc khai thác hoặc các hoạt động liên quan đến khai thác đã diễn ra, trong đó có danh mục tàu IUU								
Số hiệu	RFMO	Địa vị pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép	Tàu thuộc danh lục tàu IUU				
27. Các giấy phép khai thác được cấp								
Số	Cơ quan cấp	Có giá trị đến	(Các) khu vực được phép khai thác	Đối tượng khai thác	Ngư cụ			
28. Các giấy phép chuyển tàu có liên quan								
Số		Cơ quan cấp		Có giá trị đến				
Số		Cơ quan cấp		Có giá trị đến				
29. Thông tin về việc chuyển tàu liên quan đến tàu viện trợ								
Ngày	Địa điểm	Tên	Quốc gia mà tàu treo cờ	Mã số	Đối tượng khai thác	Hình thức sản phẩm	(Các) khu vực đánh bắt	Khối lượng
30. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ								
Đối tượng khai thác	Hình thức sản phẩm	(Các) khu vực đánh bắt	Khối lượng khai báo	Khối lượng bốc dỡ	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có)			

² Hệ thống giám sát tàu thuyền.³ Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực.

31. Lượng đánh bắt được giữ lại trên tàu						
Đối tượng khai thác	Hình thức sản phẩm	(Các) khu vực đánh bắt	Khối lượng khai báo	Khối lượng được giữ lại trên tàu	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có)	
32. Việc khám xét sổ ghi chép và các tài liệu khác				Có	Không	Nhận xét
33. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về việc lưu trữ tài liệu liên quan đến khai thác				Có	Không	Nhận xét
34. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về thông tin thương mại				Có	Không	Nhận xét
35. Loại ngư cụ đã sử dụng						
36. Đã tiến hành khám xét ngư cụ theo mục (e) Phụ lục B				Có	Không	Nhận xét
37. Những phát hiện của kiểm tra viên						
38. Những vi phạm rõ ràng đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã phát hiện được:						
39. Ý kiến của thuyền trưởng						
40. Hành động được thực hiện						
41. Chữ ký thuyền trưởng						
42. Chữ ký kiểm tra viên						

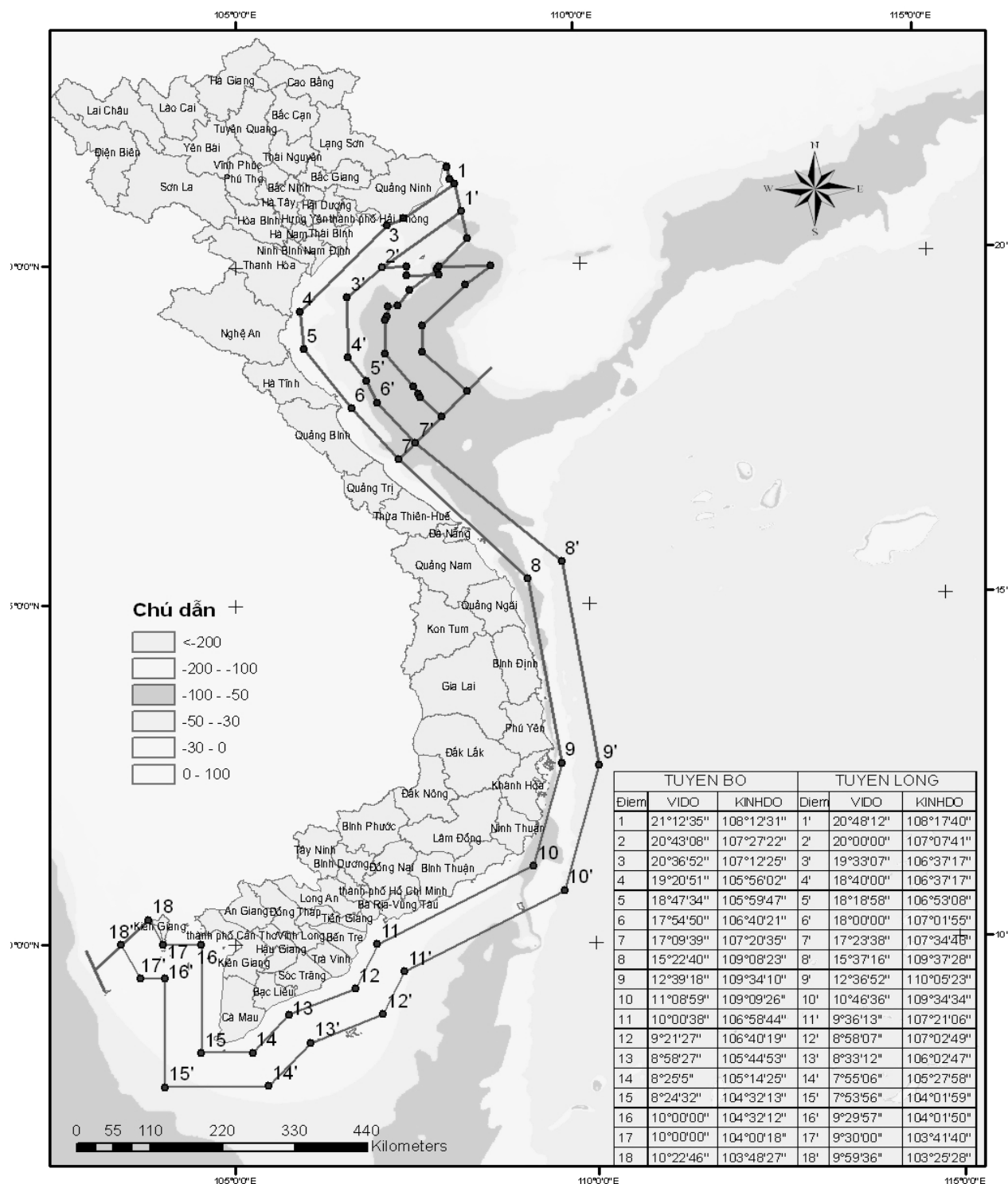
Biên bản được lập thành..... bên..... giữ.... bản, bên..... giữ.... bản, có giá trị pháp lý như nhau...

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

....., ngày.... tháng... năm....
NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục IV-A
PHÂN VÙNG, TUYẾN KHAI THÁC THỦY SẢN
TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

*(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)*



Phụ lục V
CÁC BIỂU MẪU TRONG QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ,
CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ
(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 01.TC
2	Thuyết minh điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 02.TC
3	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 03.TC
4	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 04.TC
5	Tờ khai cấp văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá	Mẫu số 05.TC
6	Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá	Mẫu số 06.TC
7	Đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 07.TC
8	Quyết định về việc cho phép nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 08.TC
9	Đơn đề nghị công bố mở cảng cá	Mẫu số 09.TC
10	Quyết định về việc công bố mở cảng cá	Mẫu số 10.TC
11	Quyết định về việc công bố đóng cảng cá	Mẫu số 11.TC

Mẫu số 01.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đề nghị:.....

Thường trú tại:.....

Số CMND/thẻ căn cước công dân/ mã số định danh cá nhân:.....

Đề nghị..... kiểm tra, đánh giá và cấp giấy
chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ..... có chiều dài
lớn nhất từ..... được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....
.....

Chúng tôi/tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá,
đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường
theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 02.TC

TÊN CƠ SỞ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI,
CẢI HOÁN TÀU CÁ****1. Thông tin chung về cơ sở:**

Tên, địa chỉ (bao gồm văn phòng và địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá), giấy phép kinh doanh, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, giới thiệu về các sản phẩm được sản xuất.

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động:

a) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra);

b) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Đối tượng tàu cá đóng mới, cải hoán cơ sở đăng ký thực hiện và cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu thi công của cơ sở.

b) Số lượng tàu cá cơ sở có khả năng đóng mới, cải hoán, sửa chữa hàng năm.

c) Kế hoạch chất lượng trong triển khai đóng mới, cải hoán cho một sản phẩm và nhiều sản phẩm đồng thời.

d) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

4. Thông tin khác:**5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).**

....., ngày... tháng.... năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 03.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI,
CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên:.....

Thường trú tại:.....

Số CMND/thẻ căn cước công dân:.....

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán đã được cấp mang số:..... được cấp ngày..... tháng..... năm.....;

Giấy chứng nhận nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại).

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận được cấp lại và các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....

CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư:.....

Đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ..... có chiều dài lớn nhất
từ..... theo quy định.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu)

Số: /GCN

(Đã cấp lần 1 ngày:.....

Cấp lần 2 ngày:.....)

Mẫu số 05.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI CẤP VẪN BẢN CHẤP THUẬN ĐÓNG MỚI/CẢI HOÁN/
THUÊ/MUA TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Số CMND/Căn cước công dân số:.....

Ngày cấp:.....; nơi cấp:.....

Đề nghị đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá với nội dung sau:

Mẫu thiết kế:.....; Đơn vị thiết kế:.....;

Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D, m$:..... ; Chiều chìm d, m :.....

Vật liệu vỏ:..... ; Tổng dung tích:.....

Số lượng máy chính:.....; Tổng công suất (KW):.....

Nghề chính:..... Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Nội dung đề nghị cải hoán^(*):.....

Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số chứng minh nhân dân	Giá trị cổ phần

Tôi xin cam đoan đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá theo đúng nội dung đề nghị và chấp hành các quy định về đăng kiểm, đăng ký tàu cá./.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

(Ký tên và đóng dấu (nếu có))

(*): Chỉ ghi đối với trường hợp đề nghị cải hoán.

Mẫu số 06.TC

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

Hà Nội, ngày..... tháng... năm...

VĂN BẢN CHẤP THUẬN ^(*)
ĐÓNG MỚI/CẢI HOÁN/THUÊ, MUA TÀU CÁ

Xét đề nghị của ông (bà):.....

Địa chỉ thường trú:.....

Về việc đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá với các đặc điểm chính như sau

- Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D$, m :..... ; Chiều chìm d, m :.....

- Vật liệu vỏ:..... Công suất (KW):.....

- Ký hiệu thiết kế:..... Đơn vị thiết kế:.....

- Loại nghề khai thác thủy sản:.....

- Vùng hoạt động:.....

- Thời hạn của văn bản chấp thuận: 12 tháng kể từ ngày ký.

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của địa phương,..... chấp thuận ông (bà).....
 được phép đóng mới/cải hoán/thuê/mua^(**) tàu cá với các nội dung trên./.

Nơi nhận:

-...

- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN*(Chữ ký và đóng dấu)***Ghi chú:**

(*) Không áp dụng đối với trường hợp mua, bán tàu cá trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(**) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 07.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

....., ngày..... tháng.... năm.....

....., date.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU TÀU CÁ
APPLICATION FOR IMPORT OF FISHING VESSEL

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

*To: Directorate of Fisheries*Người đề nghị (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):.....
Applicant (Name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Số Giấy đăng ký kinh doanh.....

(hoặc Số CMND/thẻ căn cước/mã số định danh cá nhân)

Nơi thường trú (Residential Address)

Nội dung đề nghị và hình thức nhập khẩu tàu cá:.....

(Proposed contents and import mode of fishing vessel)

Kê khai lý lịch của các tàu cá đề nghị nhập khẩu:.....

(Enumeration of fishing vessel proposed to be imported)

Tàu cá số 1: (Fishing vessel No 1)

Tên tàu: (Name of Fishing Vessel)..... Vật liệu (Materials).....

Kiểu tàu: (Type of Vessel)..... Công dụng: (Used for).....

Năm và nơi đóng (Year and Place of Build).....

Chủ tàu (Vessel owner)..... Quốc tịch: (Flag).....

Nơi thường trú (Residential Address).....

Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:

(Basic specifications of fishing vessel)

Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}

Length overall..... Length

Chiều rộng lớn nhất B_{max} Chiều rộng thiết kế B_{tk}

Breadth overall..... Breadth

Chiều cao mạn D..... Chiều chìm d.....

Draught..... Depth

Tổng dung tích (Gross tonnage)..... (GT) Trọng tải (Deadweight)..... DW)

Số lượng máy..... Tổng công suất.....

Number of engines..... Total Power

Kiểu máy Type	Số máy Number	Công suất Power	Năm chế tạo Year of Build

Tàu số 2: (Fishing vessel No 2)

Tàu số 3: (Fishing vessel No 3)

Kính đề nghị: Tổng cục Thủy sản.....
This is to kindly request: Directorate of Fisheries.

Xét duyệt và chấp thuận (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):.....
To review and authorize (name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Được phép nhập khẩu các tàu cá (như đã nêu ở trên) để tiến hành hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

to import fishing vessel (as mentioned above) to carry out fishing operations in Vietnam marine water

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về nhập tàu cá của Chính phủ và các yêu cầu theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

We commit to fully implement all legal regulations on import of fishing vessel under the Government's Decree on import of fishing vessel and requirements under the existing law of the Socialist Republic of Vietnam.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

APPLICANT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

(sign, full name and seal if any)

Mẫu số 08.TC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCTS.....

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép nhập khẩu tàu cá

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số...../NĐ-CP ngày.... tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá của (tổ chức, cá nhân):

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Cho phép (tổ chức, cá nhân)..... được nhập khẩu tàu cá sau:

Tên tàu:.....

Vật liệu:.....

Kiểu tàu:.....

Công dụng:.....

Năm và nơi đóng:.....

Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:

Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}

Chiều rộng lớn nhất B_{max} Chiều rộng thiết kế B_{tk}

Chiều cao mạn D Chiều chìm d

Tổng dung tích (GT)..... Trọng tải toàn phần (DW).....

Số lượng máy..... Tổng công suất.....

Kiểu máy	Số máy	Công suất	Năm chế tạo

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- UBND cấp tỉnh (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- Tổng cục Hải quan;
- Sở NN&PTNT (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Lưu: VT,.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 09.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ

Kính gửi:.....

Ban quản lý cảng cá:.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị được công bố mở cảng cá:.....

Thuộc xã (phường):..... huyện (quận):.....

Tỉnh (thành phố):.....

1. Tên cảng, loại cảng cá:.....

2. Địa chỉ, vị trí tọa độ của cảng cá:.....

3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng:.....

4. Độ sâu vùng nước đậu tàu, chiều dài cầu cảng:.....

5. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng:.....

6. Năng lực bốc dỡ hàng hóa và các dịch vụ nghề cá của cảng cá:.....

7. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động:.....

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về cảng cá và pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10.TC

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (*) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố mở cảng cá

CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*)......

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở cảng cá:.....

Thuộc xã (phường):..... huyện (quận)..... Tỉnh (thành phố).....

Số điện thoại:..... Số Fax..... Tờn số liên lạc.....

1. Loại cảng cá:.....

2. Vị trí tọa độ của cảng cá:.....

3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng:.....

4. Chiều dài cầu cảng:.....

5. Độ sâu vùng nước đậu tàu:.....

6. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng:.....

7. Năng lực bốc dỡ hàng hóa:.....

8. Các dịch vụ nghề cá của cảng cá:.....

9. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....**Điều 3.**..... Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều...;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*(Chữ ký, dấu)***Ghi chú:**

(*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố mở cảng cá loại III.

Mẫu số 11.TC

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (*) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đóng cảng cá

CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*).....

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đóng cảng cá:.....

Thuộc xã (phường):..... huyện (quận)..... Tỉnh (thành phố).....

1. Tên cảng cá:.....

2. Loại cảng cá:.....

3. Địa chỉ:.....

4. Vị trí tọa độ của cảng cá:.....

5. Lý do đóng cảng cá:.....

6. Thời gian bắt đầu đóng cảng cá:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Điều 3......, Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;.....;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:

(*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đóng cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đóng cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố đóng cảng cá loại III.

Phụ lục VI
YÊU CẦU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ
(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

1. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	2.000	3.000	5.000
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu	hệ thống	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	03 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên	04 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí - máy - điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn	Chiếc	-	01	01

2. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	1.500	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng	Bộ	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu		4 tàu có chiều dài lớn nhất 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				
a	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Palăng xích	Chiếc	01	02	03

3. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	2.000	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng		01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		4 tàu có chiều dài lớn nhất 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)	m ²	300	500	800
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu	Bộ	01	02	02
6	Kho chứa nguyên liệu	Kho	01	01	01
7	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	01	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
9	Thiết bị nâng, hạ				
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01

4. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Khai thác thủy sản	02	01	
3	Máy tàu thủy	01	01	01
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Máy tàu thủy	02	01	01
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản	01	01	01
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	02
2	Thợ điện	03	02	01
3	Thợ sơn	03	02	01
4	Thợ hàn kim loại có chứng chỉ chứng nhận trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương	05	03	02

5. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		

II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	01
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	01
2	Thợ điện	02	02	01
3	Thợ sơn	02	01	01
4	Thợ hàn kim loại có chứng chỉ chứng nhận trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương	01	01	-

6. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	02	01
2	Máy tàu thủy	02	01	01
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản	01	01	01
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	01
2	Thợ điện	03	02	01
3	Thợ sơn	03	02	01
4	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu	03	02	01

Phụ lục VII
YÊU CẦU VỀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ TỐI THIỂU
CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ
(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên dụng cụ, thiết bị	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Thước dây cuộn (sợi bố)	0 - 10 m	Cái	2
		0 - 25 m		2
2	Thước cuộn (kim loại)	0 - 2 m	Cái	Mỗi đăng kiểm viên 1 cái
		0 - 5 m		2
		0 - 10 m		2
3	Thước thẳng (gỗ hoặc nhựa)	0 - 300 mm	Cái	2
		0 - 800 mm		2
		0 - 1000 mm		2
4	Đồng hồ đo độ nghiêng tàu	0 - 90° (trái, phải)	Cái	2
5	Đồng hồ đo tốc độ gió		Cái	2
6	Thiết bị đo cường độ âm thanh		Cái	1
7	Thiết bị đo cường độ ánh sáng		Cái	1
8	Thiết bị đo độ ẩm gỗ		Cái	
9	Máy siêu âm, đo độ dày tôn vỏ		Cái	1
10	Thiết bị đo tốc độ tàu		Cái	1
11	Đồng hồ bấm giây		Cái	5
12	Búa kiểm tra		Cái	5
13	Thước lá mỏng	0,01 - 2,00 mm	Cái	Mỗi đăng kiểm viên 1 cái

14	Thước lá dẹp	150 mm	Cái	2
		300 mm	Cái	2
		1000 mm	Cái	1
15	Thước đo mối hàn		Cái	1
16	Đồng hồ so (Comparateur)		Bộ	1
17	Đồng hồ đo vòng tua máy kiểu cơ hoặc kiểu từ		Cái	2
18	Đồng hồ đo nhiệt độ nước	0 - 100°C	Cái	1
19	Đồng hồ đo nhiệt độ khí xả	1 - 300°C	Cái	1
20	Thiết bị đo độ khối		Cái	1
21	Bộ đồ vẽ kỹ thuật		Bộ	2
22	Thước cặp	150 mm	Cái	1
		300 mm	Cái	1
23	Pan me đo ngoài	0 - 25mm	Cái	1
		100 - 200 mm	Bộ	1
24	Pan me đo trong	100 - 200 mm	Bộ	1
25	Thiết bị đo điện (ampe, vôn, ôm)		Bộ	1
26	Bảo hộ lao động	Theo mẫu chung	Bộ	Mỗi đăng kiểm viên 02 bộ

Phụ lục VIII
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH
TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

I. CÁC LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá ali	<i>Sciaenochromis ahli</i>
2	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá ba lưỡ	<i>Barbichthys laevis</i>
4	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>
5	Cá bã trầu	<i>Trichopsis vittata</i>
6	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
7	Cá bánh lái/Cá cánh bướm	<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>
8	Cá bảy màu/Cá không tước	<i>Poecilia reticulata</i>
9	Cá bẻ quýt/Cá bẻ vầu/Cá khế vảy vàng	<i>Caranx ignobilis</i>
10	Cá bò	<i>Tachysurus fulvidraco</i>
11	Cá bơn cát	<i>Cynoglossus robustus</i>
12	Cá bơn mào	<i>Samaris cristatus</i>
13	Cá bơn ngộ	<i>Psettodes erumei</i>
14	Cá bơn vằn răng to	<i>Pseudorhombus arsius</i>
15	Cá bơn v	<i>Paralichthys olivaceus</i>
16	Cá bông	<i>Spinibarbus denticulatus</i>
17	Cá bông bóp	<i>Bostrichthys sinensis</i>
18	Cá bông cát	<i>Glossogobius giuris</i>
19	Cá bông cau	<i>Butis butis</i>
20	Cá bông lau	<i>Pangasius krempfi</i>
21	Cá bông mít	<i>Stigmatogobius sadanundio</i>
22	Cá bông suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i>
23	Cá bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
24	Cá bóp biển/Cá giò	<i>Rachycentron canadum</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
25	Cá bươm be dài	<i>Rhodeus ocellatus</i>
26	Cá bươm be nhỏ	<i>Acheilognathus elongatoides</i>
27	Cá bươm giả	<i>Pararhodeus kyphus</i>
28	Cá bươm sông đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
29	Cá cam thoi	<i>Elagatis bipinnulata</i>
30	Cá cam vân/Cá cam sọc đen/Cá cu/Cá bè	<i>Seriolina nigrofasciata</i>
31	Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>
32	Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen	<i>Naucrates ductor</i>
33	Cá cẳng ba chấm	<i>Terapon puta</i>
34	Cá cẳng mõm nhọn	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>
35	Cá cẳng sọc cong	<i>Terapon jarbua</i>
36	Cá cẳng sọc thẳng	<i>Terapon theraps</i>
37	Cá cầu vòng	<i>Glossolepis incisus</i>
38	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i>
39	Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>
40	Cá chạch khoang	<i>Macrognathus circumcinctus</i>
41	Cá chạch lá tre/Cá chạch gai	<i>Macrognathus aculeatus</i>
42	Cá chạch rắn/Cá chạch lấu	<i>Macrognathus taeniagaster</i>
43	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
44	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>
45	Cá chảnh dục	<i>Channa gachua</i>
46	Cá chát vạch	<i>Acrossocheilus clivosius</i>
47	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i>
48	Cá chêm/Cá vược	<i>Lates calcarifer</i>
49	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>
50	Cá chìa vôi biển	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
51	Cá chiên sông	<i>Bagarius yarrelli</i>
52	Cá chim	<i>Monodactylus argenteus</i>
53	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>
54	Cá chim dơi bốn sọc	<i>Monodactylus sebae</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
55	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>
56	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>
57	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i>
58	Cá chim trắng cảnh (Silver dollar)	<i>Brachychalcinus orbicularis</i>
59	Cá chim vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i>
60	Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn)	<i>Trachinotus falcatus</i>
61	Cá chình châu Âu	<i>Anguilla anguilla</i>
62	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>
63	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
64	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>
65	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>
66	Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn	<i>Betta splendens</i>
67	Cá chột	<i>Mystus gulio</i>
68	Cá chột bông	<i>Pseudomystus siamensis</i>
69	Cá chột sọc thường	<i>Mystus vittatus</i>
70	Cá chột vạch	<i>Mystus mysticetus</i>
71	Cá chuối hoa	<i>Channa maculata</i>
72	Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc	<i>Channa striata</i>
73	Cá chuồn bụng sắc	<i>Parazacco spilurus</i>
74	Cá chuồn bụng tròn	<i>Zacco platypus</i>
75	Cá chuồn cát	<i>Cypselurus poecilopterus</i>
76	Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
77	Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
78	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>
79	Cá cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
80	Cá đầu lân kim tuyến	<i>Andinoacara pulcher</i>
81	Cá đĩa bông/Cá đĩa công	<i>Siganus guttatus</i>
82	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i>
83	Cá diếc nhắng	<i>Tanichthys albonubes</i>
84	Cá diêu hồng	<i>Oreochromis sp</i>
85	Cá đỏ mang	<i>Systomus orphoides</i>
86	Cá đối mực	<i>Mugil cephalus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
87	Cá đòng chấm	<i>Enteromius stigmatopygus</i>
88	Cá đòng đòng	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
89	Cá đòng gai sông Đà	<i>Puntius takhoaensis</i>
90	Cá đu chấm	<i>Nibea maculata</i>
91	Cá đu đỏ/Cá hồng Mỹ	<i>Sciaenops ocellatus</i>
92	Cá đu trắng/Cá thù lù bạc	<i>Pennahia argentata</i>
93	Cá dưa xám	<i>Muraenesox cinereus</i>
94	Cá dưa/Cá tra nghệ	<i>Pangasius kunyit</i>
95	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>
96	Cá đuôi cờ nhọn	<i>Pseudosphromenus dayi</i>
97	Cá đuôi cờ/Cá thia lia	<i>Macropodus opercularis</i>
98	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
99	Cá hắc bạc/Cá chuồn sông	<i>Crossocheilus oblongus</i>
100	Cá hắc bố lữ	<i>Poecilia latipinna</i>
101	Cá hắc long	<i>Osteoglossum ferreirai</i>
102	Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà	<i>Apteronotus albifrons</i>
103	Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấm/Cá tráp vàng	<i>Dentex tumifrons</i>
104	Cá hề chấm đỏ/Cá hề/Cá gáy	<i>Lethrinus lentjan</i>
105	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>
106	Cá he mõm dài	<i>Lethrinus miniatus</i>
107	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>
108	Cá heo	<i>Syncrossus hymenophysa</i>
109	Cá heo chấm	<i>Syncrossus beauforti</i>
110	Cá heo chân	<i>Acantopsis dialuzona</i>
111	Cá heo hề/Cá chuột ba sọc	<i>Chromobotia macracanthus</i>
112	Cá heo râu	<i>Yasuhikotakia morleti</i>
113	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>
114	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
115	Cá hồ	<i>Trichiurus lepturus</i>
116	Cá hỏa khẩu	<i>Thorichthys helleri</i>
117	Cá hòa lan râu	<i>Poecilia sphenops</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
118	Cá hòa lan tròn	<i>Poecilia velifera</i>
119	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>
120	Cá hoàng kim	<i>Thorichthys aureus</i>
121	Cá hồng kim/Cá hồng kiếm	<i>Xiphophorus maculatus</i>
122	Cá hoàng tử Phi châu	<i>Labidochromis caeruleus</i>
123	Cá hồi vân	<i>Oncorhynchus mykiss</i>
124	Cá hồng	<i>Lutjanus erythropterus</i>
125	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i>
126	Cá hồng bốn sọc	<i>Lutjanus kasmira</i>
127	Cá hồng dải đen	<i>Lutjanus vitta</i>
128	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus sanguineus</i>
129	Cá hồng két	<i>Amphilophus labiatus</i> X <i>Heros severus</i>
130	Cá hồng nhung	<i>Hyphessobrycon callistus</i>
131	Cá hồng vĩ	<i>Phractocephalus hemioliopterus</i>
132	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
133	Cá huyết long/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>
134	Cá huyết trung hồng (Zebra)	<i>Maylandia zebra</i>
135	Cá kèo/Cá bóng kèo	<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i>
136	Cá két	<i>Phalacronotus bleekeri</i>
137	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>
138	Cá khoang cổ	<i>Amphiprion frenatus</i>
139	Cá khoang cổ nemo	<i>Amphiprion ocellaris</i>
140	Cá khùng long bông	<i>Polypterus ornatipinnis</i>
141	Cá khùng long vàng	<i>Polypterus senegalus</i>
142	Cá kim long Úc/Cá trăn châu long	<i>Scleropages leichardti</i>
143	Cá kìm sông	<i>Xenentodon cancila</i>
144	Cá kìm thơm bảy màu	<i>Cichlasoma salvini</i>
145	Cá Koi	<i>Cyprinus carpio rubrofusca</i>
146	Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân	<i>Vieja bifasciata</i>
147	Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>
148	Cá lăng đuôi đỏ	<i>Hemibagrus wyckioides</i>
149	Cá lăng nha	<i>Mystus wolffii</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
150	Cá lăng vàng	<i>Mystus nemurus</i>
151	Cá leo	<i>Wallago attu</i>
152	Cá lìm kìm ao	<i>Dermogenys pusilla</i>
153	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>
154	Cá lòng tong	<i>Esomus danrica</i>
155	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i>
156	Cá lòng tong dị hình	<i>Trigonostigma heteromorpha</i>
157	Cá lòng tong đuôi đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i>
158	Cá lòng tong lưng thấp	<i>Rasbora myersi</i>
159	Cá lòng tong mại	<i>Rasbora argyrotaenia</i>
160	Cá lòng tong mương	<i>Luciosoma bleekeri</i>
161	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
162	Cá lòng tong sọc	<i>Rasbora trilineata</i>
163	Cá lòng tong vạch đỏ	<i>Rasbora retrodorsalis</i>
164	Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ	<i>Rasbora lateristriata</i>
165	Cá lù dù vàng lớn/Cá đỏ dạ/Cá sọc	<i>Larimichthys crocea</i>
166	Cá mại nam	<i>Laubuka laubuca</i>
167	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
168	Cá măng biển	<i>Chanos chanos</i>
169	Cá măng rô	<i>Toxotes chatareus</i>
170	Cá măng rô (phun nước, cao xạ)	<i>Toxotes jaculatrix</i>
171	Cá mặt quỷ/Cá mang ếch	<i>Allenbatrachus grunniens</i>
172	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
173	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>
174	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>
175	Cá mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i>
176	Cá mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
177	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>
178	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>
179	Cá mỏ vịt	<i>Pseudoplatystoma fasciatum</i>
180	Cá mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
181	Cá mú (Cá song) chấm đen	<i>Epinephelus malabaricus</i>
182	Cá mú (Cá song) chấm đỏ	<i>Epinephelus akaara</i>
183	Cá mú (Cá song) chấm gai	<i>Epinephelus areolatus</i>
184	Cá mú (Cá song) chấm tổ ong	<i>Epinephelus merra</i>
185	Cá mú (Cá song) chấm vạch	<i>Epinephelus amblycephalus</i>
186	Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng	<i>Plectropomus leopardus</i>
187	Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh	<i>Epinephelus chlorostigma</i>
188	Cá mú (Cá song) chuột	<i>Cromileptes altivelis</i>
189	Cá mú (Cá song) đen chấm nâu	<i>Epinephelus coioides</i>
190	Cá mú (Cá song) dẹt	<i>Epinephelus bleekeri</i>
191	Cá mú (Cá song) hoa nâu/Cá mú cộp	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>
192	Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu	♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>
193	Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi	<i>Epinephelus tauvina</i>
194	Cá mú (Cá song) nghệ	<i>Epinephelus lanceolatus</i>
195	Cá mú (Cá song) sao	<i>Plectropomus maculatus</i>
196	Cá mú (Cá song) sáu sọc	<i>Epinephelus sexfasciatus</i>
197	Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang	<i>Epinephelus fasciatus</i>
198	Cá mú (Cá song) vạch	<i>Epinephelus bruneus</i>
199	Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc	<i>Maccullochella peelii peelii</i>
200	Cá mùi/Cá hường	<i>Helostoma temminckii</i>
201	Cá mương gai	<i>Hainania serrata</i>
202	Cá mương nam	<i>Luciosoma setigerum</i>
203	Cá nạng hai	<i>Chitala chitala</i>
204	Cá nâu/Cá nàu	<i>Scatophagus argus</i>
205	Cá neon	<i>Paracheirodon innesi</i>
206	Cá ngân long	<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>
207	Cá ngành	<i>Cranoglanis boudierius</i>
208	Cá ngọc long/Cá rồng Úc	<i>Scleropages jardinii</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
209	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>
210	Cá ngừ vây	<i>Desmopuntius pentazona</i>
211	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>
212	Cá ngựa chấm	<i>Hampala dispar</i>
213	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>
214	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>
215	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>
216	Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i>
217	Cá ngựa Nhật Bản	<i>Hippocampus mohnikei</i>
218	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>
219	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>
220	Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh	<i>Danio rerio</i>
221	Cá nhệch	<i>Pisodonophis boro</i>
222	Cá nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i>
223	Cá nhỏ chảo	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>
224	Cá nhụ bốn râu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>
225	Cá nóc da báo/Cá nóc beo	<i>Dichotomys myctere fluviatilis</i>
226	Cá nóc dài	<i>Pao leiurus</i>
227	Cá nóc mít	<i>Pao palembangensis</i>
228	Cá ống điều	<i>Brachygobius sua</i>
229	Cá phèn trắng	<i>Polynemus longipectoralis</i>
230	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i>
231	Cá quan đao	<i>Geophagus surinamensis</i>
232	Cá rầm nam	<i>Puntius brevis</i>
233	Cá rầm xanh	<i>Bangana lemasoni</i>
234	Cá rô biển	<i>Lobotes surinamensis</i>
235	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
236	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>
237	Cá rô phi xanh	<i>Oreochromis aureus</i>
238	Cá sặc bướm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
239	Cá sặc điệp/Cá sặc	<i>Trichopodus microlepis</i>
240	Cá sặc gấm	<i>Colisa lalia</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
241	Cá sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>
242	Cá sặc trâu châu	<i>Trichopodus leerii</i>
243	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i>
244	Cá sóc	<i>Oryzias latipes</i>
245	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>
246	Cá sủi đất	<i>Protonibea diacanthus</i>
247	Cá sủi	<i>Boesemania microlepis</i>
248	Cá tai tượng Phi châu	<i>Astronotus ocellatus</i>
249	Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát	<i>Osphronemus goramy</i>
250	Cá tầm Beluga	<i>Huso huso</i>
251	Cá tầm Nga	<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>
252	Cá tầm Sterlet	<i>Acipenser ruthenus</i>
253	Cá tầm Trung Hoa	<i>Acipenser sinensis</i>
254	Cá tầm Xibêri	<i>Acipenser baerii</i>
255	Cá thác lác/Cá thác lát	<i>Notopterus notopterus</i>
256	Cá thái hồ vằn/Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>
257	Cá thái hồ/Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>
258	Cá thần tiên/Cá ông tiên	<i>Pterophyllum scalare</i>
259	Cá thanh ngọc	<i>Trichopsis pumila</i>
260	Cá thè be dài	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>
261	Cá thè be sông Đáy	<i>Acheilognathus longibarbus</i>
262	Cá thối	<i>Cultrichthys erythropterus</i>
263	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>
264	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>
265	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i>
266	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
267	Cá trắng	<i>Coregonus lavaretus</i>
268	Cá trắng	<i>Barbodes binotatus</i>
269	Cá tráp đen	<i>Acanthopagrus schlegelii</i>
270	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i>
271	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
272	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
273	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
274	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
275	Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
276	Cá trên đá	<i>Kryptopterus cryptopterus</i>
277	Cá trên lá/Cá trên thủy tinh	<i>Kryptopterus bicirrhys</i>
278	Cá trên mỡ	<i>Phalacronotus apogon</i>
279	Cá trôi Ấn Độ	<i>Labeo rohita</i>
280	Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
281	Cá trôi mrigal	<i>Cirrhinus cirrhosus</i>
282	Cá trôi ta	<i>Cirrhinus molitorella</i>
283	Cá trôi Trường Giang	<i>Prochilodus lineatus</i>
284	Cá tứ vân	<i>Puntigrus tetrazona</i>
285	Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điều	<i>Pseudotropheus socolofi</i>
286	Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút	<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>
287	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>
288	Cá vồ đêm	<i>Pangasius larnaudii</i>
289	Cá vược mõm nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i>
290	Cá xác sọc	<i>Pangasius nasutus</i>
291	Cá xẩm mắt bé	<i>Opsarius pulchellus</i>
292	Các loài thuộc Chi cá chuột	<i>Corydoras</i>
293	Các loài thuộc Chi cá đĩa	<i>Symphysodon</i>
294	Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli	<i>Pangio kuhlii</i>
295	Lươn	<i>Monopterus albus</i>

II. CÁC LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cua biển	<i>Scylla paramamosain</i>
2	Cua cà ra	<i>Eriocheir sinensis</i>
3	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa sinensis</i>
4	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>
5	Cua xanh/Cua bùn	<i>Scylla serrata</i>
6	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
7	Rạm	<i>Varuna litterata</i>
8	Tôm càng sông	<i>Macrobrachium nipponense</i>
9	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>
10	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>
11	Tôm he Nhật Bản	<i>Penaeus japonicus</i>
12	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>
13	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>
14	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>
15	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/ Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>
16	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>
17	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/ Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus</i>
18	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/ Tôm Hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>
19	Tôm mũ ni	<i>Ibacus ciliatus</i>
20	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>
21	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>
22	Tôm mùa/Tôm lột	<i>Penaeus merguensis</i>
23	Tôm nướng	<i>Penaeus chinensis</i>
24	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>
25	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>
26	Tôm thẻ chân trắng	<i>Litopenaeus vannamei</i> / <i>Penaeus vannamei</i>
27	Tôm thẻ rằn	<i>Penaeus semisulcatus</i>
28	Tôm tít (Bề bề) harpax	<i>Harpisquilla harpax</i>
29	Tôm tít (Bề bề) interrupta	<i>Oratosquilla interrupta</i>
30	Tôm tít (Bề bề) nepa	<i>Miyakella nepa</i>
31	Tôm tít (Bề bề) woodmasoni	<i>Erugosquilla woodmasoni</i>

III. CÁC LOÀI NHUYỄN THỂ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Bàn mai	<i>Atrina pectinata</i>
2	Bào ngư bầu dục	<i>Haliotis ovina</i>

3	Bào ngư chín lỗ/Cửu khổng	<i>Haliotis diversicolor</i>
4	Bào ngư vành tai	<i>Haliotis asinina</i>
5	Điệp	<i>Chlamys nobilis</i>
6	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>
7	Hàu Belchery	<i>Crassostrea belcheri</i>
8	Hàu cửa sông	<i>Crassostrea rivularis</i>
9	Hàu Thái Bình Dương	<i>Crassostrea gigas</i>
10	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>
11	Mực nang vân hồ	<i>Sepia pharaonis</i>
12	Mực ống Trung Hoa	<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>
13	Ngán	<i>Austriella corrugata</i>
14	Ngao (Nghêu) Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>
15	Ngao (Nghêu) dầu	<i>Meretrix meretrix</i>
16	Ngao (Nghêu) Lụa	<i>Paratapes undulatus</i>
17	Ngao Bốn cạnh (Vọp)	<i>Macra quadrangularis</i>
18	Ngao giá	<i>Tapes literatus</i>
19	Ngao hai cùi	<i>Tapes dorsatus</i>
20	Ngao ô vuông	<i>Periglypta puerpera</i>
21	Ốc đá/Ốc mầu/Ốc Labi	<i>Monodonta labio</i>
22	Ốc đĩa/Ốc đẽ đen	<i>Nerita balteata</i>
23	Ốc gạo	<i>Assiminea lutea</i>
24	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>
25	Ốc len	<i>Cerithidea obtusa</i>
26	Ốc nhồi	<i>Pila polita</i>
27	Sò huyết	<i>Tegillarca granosa</i>
28	Sò lông	<i>Anadara subcrenata</i>
29	Sò Nodi	<i>Tegillarca nodifera</i>
30	Trai cánh mỏng	<i>Cristaria plicata</i>
31	Trai cánh xanh	<i>Sinohyriopsis cumingii</i>
32	Trai cóc (traí côm)	<i>Lamprotula leaii</i>
33	Trai ngọc môi đen	<i>Pinctada margaritifera</i>
34	Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>
35	Trai ngọc nữ	<i>Pteria penguin</i>

36	Trai ngọc trắng/Trai mã thị	<i>Pinctada martensii</i>
37	Trai sông	<i>Sinanodonta elliptica</i>
38	Trai tai ghé	<i>Tridacna squamosa</i>
39	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>
40	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>
41	Tu hải	<i>Lutraria rhynchaena</i>
42	Vẹm xanh	<i>Perna viridis</i>
43	Vọp	<i>Geloina expansa</i>
44	Các loài thuộc Họ ốc móng tay	<i>Solenidae</i>

IV. CÁC LOÀI BÒ SÁT, LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
2	Ba ba hoa	<i>Pelodiscus sinensis</i>
3	Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>
4	Ba ba trơn	<i>Trionyx sinensis</i>
5	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>
6	Ếch Thái Lan	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>
7	Rùa ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>

V. CÁC LOÀI DA GAI, GIUN ĐỐT

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cầu gai/Nhím biển	<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>
2	Cầu gai đá/Nhum đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
3	Cầu gai đen	<i>Diadema setosum</i>
4	Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ	<i>Tripneustes gratilla</i>
5	Cầu gai tím	<i>Heliocidaris crassispina</i>
6	Giun nhiều tơ/Rươi biển/Dời biển	<i>Perineis nuntia var. brevicirris</i>
7	Hải sâm	<i>Apostichopus japonicus</i>
8	Hải sâm cát/Đồn đột	<i>Holothuria scabra</i>
9	Hải sâm đen/Đồn đột đen	<i>Holothuria atra</i>
10	Hải sâm đen mềm	<i>Holothuria leucospilota</i>
11	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
12	Hải sâm mít/Đồn đột mít	<i>Actinopyga echinites</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
13	Hải sâm mít hoa/Đồn đột dừa	<i>Actinopyga mauritiana</i>
14	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
15	Rươi	<i>Tylorrhynchus heterochaetus</i>
16	Sá sùng/Trùng biển/Sâu đất	<i>Sipunculus nudus</i>

VI. CÁC LOÀI RONG

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
2	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumatoides</i>
3	Rong câu chỉ	<i>Gracilaria tenuistipitata</i>
4	Rong câu cước	<i>Gracilariopsis bailinae</i>
5	Rong câu thắt	<i>Gracilaria firma</i>
6	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinus</i>
7	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>
8	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mcclurei</i>
9	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>
10	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>
11	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>
12	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>
13	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>
14	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>
15	Rong nho	<i>Caulerpa lentillifera</i>
16	Rong sụn (Rong đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>
17	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>

VII. CÁC LOÀI VI TẢO

TT	Tên khoa học
1	<i>Spirulina platensis</i>
2	<i>Chaetoceros calcitrans</i>
3	<i>Chaetoceros gracilis</i>
4	<i>Chaetoceros muelleri</i>
5	<i>Chlorella vulgaris</i>
6	<i>Chroomonas salina</i>
7	<i>Coscinodiscus excentricus</i>

8	<i>Coscinodiscus rothii</i>
9	<i>Cyclotella comta</i>
10	<i>Cyclotella striata</i>
11	<i>Cyclotella stylorum</i>
12	<i>Diacronema lutheri</i>
13	<i>Dunaliella salina</i>
14	<i>Dunaliella tertiolecta</i>
15	<i>Haematococcus pluvialis</i>
16	<i>Isochrysis galbana</i>
17	<i>Melosira granulata</i>
18	<i>Nannochloropsis oculata</i>
19	<i>Navicula cancellata</i>
20	<i>Navicula cari</i> f. <i>cari</i>
21	<i>Nitzschia longissima</i>
22	<i>Phaeodactylum tricornutum</i>
23	<i>Rhodomonas salina</i>
24	<i>Schizochytrium limacinum</i>
25	<i>Schizochytrium mangrovei</i>
26	<i>Skeletonema costatum</i>
27	<i>Tetraselmis chuii</i>
28	<i>Tetraselmis convolutae</i>
29	<i>Thalassionema frauenfeldii</i>
30	<i>Thalassionema nitzschioides</i>
31	<i>Thalassiosira pseudonana</i>
32	<i>Thalassiosira weissflogii</i>
33	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>
34	<i>Thraustochytrium aureum</i>
35	<i>Thraustochytrium striatum</i>
36	Các loài thuộc chi <i>Labyrinthula</i>

VIII. CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT PHÙ DU

TT	Tên khoa học
1	<i>Acartia</i> (<i>Acanthacartia</i>) <i>tonsa</i>
2	<i>Artemia franciscana</i>

TT	Tên khoa học
3	<i>Artemia monica</i>
4	<i>Artemia persimilis</i>
5	<i>Artemia salina</i>
6	<i>Artemia sinica</i>
7	<i>Artemia tibetiana</i>
8	<i>Artemia urmiana</i>
9	<i>Brachionus plicatilis</i>
10	<i>Brachionus rotundiformis</i>
11	<i>Calanopia thompsoni</i>
12	<i>Daphnia magna</i>
13	<i>Daphnia pulex</i>
14	<i>Labidocera pavo</i>
15	<i>Moina dubia</i>
16	<i>Moina macrocopa</i>
17	<i>Moina micrura</i>
18	<i>Proales similis</i>

IX. CÁC LOÀI SAN HÔ

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium</i> sp.
2	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea</i> sp.
3	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia</i> sp.
4	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton</i> sp.
5	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma</i> sp.
6	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis</i> sp.
7	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus</i> sp.

X. TRƯỜNG HỢP KHÁC (CÁC LOÀI ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM)

1. Giống thủy sản được chọn tạo từ các loài có tên trong danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nêu trên đã công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép

2. Giống thủy sản từ các loài chưa có tên trong danh mục này đã được công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Phụ lục IX
DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN CẤM XUẤT KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Bò biển/Cá cúi	<i>Dugong dugon</i>
2	Cá chầy	<i>Tenualosa reevesii</i>
3	Cá chày tràng	<i>Ochelobius elongatus</i>
4	Cá chen bầu/Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
5	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
6	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
7	Cá heo vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
8	Cá hỏa	<i>Bangana tonkinensis</i>
9	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhinchus gibbosus</i>
10	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniatus</i>
11	Cá măng giả	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
12	Cá mè Huế/Cá ngão gù/Cá ngão	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
13	Cá ngựa bắc	<i>Tor brevifilis</i>
14	Cá ông sư (Cá heo không vây)	<i>Neophocaena phocaenoides</i>
15	Cá pạo/Cá mị	<i>Semilabeo graffeuilli</i>
16	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i>
17	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
18	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
19	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
20	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>
21	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>
22	Giải khổng lồ	<i>Pelochelys cantorii</i>
23	Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải)	<i>Rafetus swinhoei</i>
24	Ốc anh vũ	<i>Nautilus pompilius</i>
25	Ốc đụn cái	<i>Trochus niloticus</i>
26	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>
27	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
28	Ốc xà cừ xanh	<i>Turbo marmoratus</i>
29	Quần đồng	<i>Caretta caretta</i>
30	Rùa biển (Vích)	<i>Chelonia mydas</i>
31	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>
32	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
33	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	<i>Cuora trifasciata</i>
34	Rùa hộp trán vàng miền Bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
35	Rùa Trung Bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
36	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
37	Các loài thuộc Bộ san hô cứng	<i>Stolonifera</i>
38	Các loài thuộc Bộ san hô đá	<i>Scleractinia</i>
39	Các loài thuộc Bộ san hô đen	<i>Antipatharia</i>
40	Các loài thuộc Bộ san hô xanh	<i>Helioporacea</i>
41	Các loài thuộc Họ cá dao	<i>Pristisdae</i>
42	Các loài thuộc Họ cá heo	<i>Delphinidae</i>
43	Các loài thuộc Chi cá voi	<i>Balaenoptera</i>

Phụ lục X
DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN
(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
1	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
2	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>	Không còn sống
3	Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/Cá cam sọc đen	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
4	Cá chạch bông/Cá chạch lấu	<i>Mastacembelus favus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
5	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
6	Cá chày/Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
7	Cá chìa vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
8	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
9	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
10	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
11	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
12	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
13	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
14	Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
15	Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmos</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
16	Cá lợ thân cao	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
17	Cá mè	<i>Sinilabeo graffeuilli</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
18	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus keloggi</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
19	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
20	Cá rầm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
21	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	Không còn sống
22	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
23	Cá tràu mắt đỏ	<i>Channa marulius</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
24	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
25	Cá vồ cò	<i>Pangasius sanitwongsei</i>	Không còn sống
34	Cua xanh/Cua sen	<i>Scylla paramamosain</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
35	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
36	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mcclurei</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
37	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
38	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
39	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
40	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
41	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei</i> <i>f. duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
42	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
43	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
44	Rong sụn (Rong Đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
45	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
46	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	230 mm trở lên*
47	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	175 mm trở lên*
48	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	160 mm trở lên*
49	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160 mm trở lên*
50	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200 mm trở lên*
51	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus poliphagus</i>	200 mm trở lên*
52	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>	167 mm trở lên*
53	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>	100 mm trở lên*
54	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>	150 mm trở lên*
55	Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
56	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
57	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
58	Các loài thuộc Chi cá mú (Chi cá song)	<i>Epinephelus</i>	Khối lượng 500 g/con trở lên
59	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
60	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
61	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
62	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
63	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
64	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
65	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

Ghi chú: * là chiều dài toàn thân (Chiều dài tổng số) được tính từ mũi chủy đầu tới cuối thùy đuôi (Telson).